

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Bản án số: 73/2025/HS-ST

Ngày: 15/9/2025

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Lệ Thu

Thẩm phán Nguyễn Thương Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đăng Ninh, ông Bùi Văn Hồng, ông Lê Anh Dũng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Vân Nga - Thư ký TAND tỉnh Hà Tĩnh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm Hội trường xét xử - Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh kết nối với điểm cầu thành phần - Trại tạm giam số 2- [Công an Thành phố H](#) mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 60/2025/HSST ngày 25/8/2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2025/QĐXXST-HS, ngày 29 tháng 8 năm 2025 đối với bị cáo:

Họ và tên: [Vũ Đình T](#); tên gọi khác: không; Giới tính: Nam; sinh ngày 27 tháng 3 năm 1988 tại: tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng); nơi ĐKNKTT và chỗ ở: [thôn P, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương \(nay là thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng\)](#); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: lao động tự do; con ông: [Vũ Đình M](#), sinh năm 1960; con bà: [Vũ Thị L](#), sinh năm 1962; trú tại [thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng](#); vợ: [Đỗ Thị N](#), sinh năm 1994; con: có 02 con; trú tại [thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng](#); tiền án, tiền sự: không

Nhân thân: - Ngày 11/11/2024, bị Cơ quan CSĐT [Công an tỉnh H](#) khởi tố về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ngày 27/6/2025, [Viện KSND tỉnh H](#) đã ban hành Cáo trạng số 64 truy tố bị can [Vũ Đình T](#) và đồng phạm ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng) để xét xử theo thẩm quyền. Hiện vụ án chưa xét xử.

- Ngày 23/4/2025, bị Cơ quan CSĐT [Công an tỉnh B](#) khởi tố về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 2 [Công an thành phố H](#) (theo Quyết định tạm giam số 301 ngày 21/7/2025 của Tòa án thành phố Hải Phòng). Có mặt tại điểm cầu thành phần.

Người bị hại:

1. Anh [Lê Văn M1](#), sinh năm 1983, địa chỉ: [Thôn T, xã T, tỉnh Hà Tĩnh](#), có mặt.
2. Anh [Hoàng Đức B](#), sinh 1977, địa chỉ: [Thôn T, xã T tỉnh Hà Tĩnh](#), có vợ là chị [Nguyễn Thị T1](#), sinh năm 1988; địa chỉ: [Thôn T, xã T, tỉnh Hà Tĩnh](#).
3. Anh [Phan Quang Đ](#), sinh 1982, địa chỉ: [Thôn T, xã T tỉnh Hà Tĩnh](#), có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh [Vũ Quý C](#), sinh 1977, địa chỉ [thôn T, xã Y, Thành phố Hải Phòng](#), hiện đang bị tạm giam tại [trại giam S- Công an Thành phố H](#), có mặt tại điểm cầu thành phần.

Người làm chứng:

1. [Nguyễn Văn D](#), sinh năm 1966, địa chỉ [Xóm F xã P, Thành phố Hà Nội](#), vắng mặt.
2. [Trần Văn T2](#), sinh 1982, địa chỉ [số F, B56 TĐC, phường V, Thành phố Hà Nội](#), vắng mặt.
3. [Lương Thị T3](#), sinh 1973, địa chỉ: [Số N, Khu tái định cư, Phường V, Thành phố Hà Nội](#), vắng mặt.
4. [Vũ Thái H](#), sinh 1986, địa chỉ: [Khu T, phường Á, Tỉnh Phú Thọ](#), vắng mặt.
5. [Đào Thị Chung T4](#), sinh 1982, địa chỉ: [H T, Phường K, Thành phố Hà Nội](#), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2020, [Vũ Đình T](#) thành lập [Công ty TNHH D1](#), có địa chỉ tại [thôn P, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương \(nay là thôn P, xã K, thành phố Hải Phòng\)](#) do [Vũ Đình T](#) làm Giám đốc, nhưng công ty không được cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp phép hoạt động trong lĩnh vực đưa người đi xuất khẩu lao động ngoài nước, không có hợp đồng cung ứng theo sự chấp thuận của [Cục Q](#) ngoài nước, không thực hiện các hợp đồng liên kết với đơn vị có chức năng xuất khẩu lao động để thực hiện dịch vụ đưa người đi lao động ngoài nước.

Năm 2024, anh [Hoàng Đức B](#) (sinh năm 1977, trú tại [thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh nay là xã T, tỉnh Hà Tĩnh](#)) có nhu cầu đi xuất khẩu lao động nên gọi điện cho anh [Vũ Quý C](#) (sinh năm 1977, trú tại [xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương nay là xã Y, thành phố Hải Phòng](#), là người đã từng đi xuất khẩu lao động với [B](#) tại [Á Rập X](#)) nhờ anh [C](#) liên hệ tìm người đưa đi xuất khẩu lao động. Do quen biết [Vũ Đình T](#) và nghĩ [T](#) có thể đưa người đi xuất khẩu lao động được nên khi được anh [Hoàng Đức B](#) nhờ liên hệ thì anh [Vũ Quý C](#) đã gọi điện hỏi [T](#). Thời điểm này, [Vũ Đình T](#) đang vay nợ của nhiều người và cần tiền để trả nợ nên khi nghe anh [Vũ Quý C](#) hỏi thì [T](#) nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của người xin đi xuất khẩu lao động nên đã đưa ra thông tin gian dối là xin được [Visa Ú](#) cho người lao động và hiện [T](#) đang cần tìm 4 đến 5 người sang làm xây dựng tại Úc, mức lương từ 60 - 80 triệu đồng/tháng, chi phí đi Úc hết khoảng 500.000.000 đồng, người lao động phải nộp trước 03 đợt với số tiền 250.000.000 đồng, số còn lại sau khi sang Úc lao động sẽ được trừ dần vào lương và cam kết ngày 17/4/2024 sẽ xuất cảnh sang Úc nhằm chiếm đoạt tiền của họ. Sau khi nghe [Vũ Đình T](#) trao đổi, ngày 27/02/2024, anh [Vũ Quý C](#) trực tiếp vào Hà Tĩnh gặp anh [Hoàng Đức B](#) và nói anh [B](#) gọi một số người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại Úc để [C](#) trao đổi thông tin liên quan nên anh [B](#) đã gọi anh [Lê Văn M1](#) và anh [Phan Quang Đ](#) trú cùng xã đến gặp [Vũ Quý C](#). Tại đây, [Vũ Quý C](#) nói lại nội dung [Vũ Đình T](#) đã trao đổi là đang cần 4 đến 5 người đi xuất khẩu lao động tại Úc, làm nghề xây dựng, mức lương từ 60-80 triệu đồng/tháng, chi phí hết khoảng 500.000.000 đồng, người lao động phải nộp

trước 03 đợt với số tiền 250.000.000 đồng, số còn lại sau khi sang Úc lao động sẽ được trừ dần vào lương. Đồng thời, [Vũ Quý C](#) nói với anh [M1](#), anh [B](#) và anh [Đ](#) cung cấp căn cước công dân, hộ chiếu, giấy đăng ký kết hôn, ảnh... để làm hồ sơ và hẹn đến ngày 17/4/2024 sẽ xuất cảnh sang Úc lao động.

Đến ngày 28/02/2024, [Vũ Đình T](#) thông báo với [Vũ Quý C](#) về việc yêu cầu người xin đi xuất khẩu lao động nộp 50.000.000 đồng/người tiền đặt cọc nên [C](#) gọi điện thoại nói anh [Lê Văn M1](#), anh [Phan Quang Đ](#) và anh [Hoàng Đức B](#) chuyển 50.000.000 đồng tiền đặt cọc vào tài khoản [ngân hàng S1](#) và [ngân hàng M2](#) số 2700118207008 của [Vũ Quý C](#). Do tin tưởng nên anh [Đ](#) đưa 30.000.000 đồng và anh [M1](#) đưa 50.000.000 đồng tiền mặt cho chị [Nguyễn Thị N1](#) (vợ anh [Lê Văn M1](#)) để chuyển tiền vào tài khoản [ngân hàng M2](#) số 2700118207008 của [Vũ Quý C](#); anh [B](#) sử dụng tài khoản [ngân hàng A](#) số 5200111434 của chị [Nguyễn Thị T1](#) (vợ anh [B](#)) chuyển 50.000.000 đồng vào tài khoản [ngân hàng S1](#) số 0972976339 của [Vũ Quý C](#). Sau khi nhận 130.000.000 đồng của 3 người lao động, [Vũ Quý C](#) đã chuyển hết vào tài khoản [ngân hàng T5](#) số 9928800888 mang tên [Vũ Đình T](#) để [T](#) làm thủ tục cho 03 người đi xuất khẩu lao động, nhưng [Vũ Đình T](#) đã sử dụng để trả nợ và chi tiêu cá nhân hết.

Đến ngày 15/3/2024, [Vũ Đình T](#) thông báo với [Vũ Quý C](#) yêu cầu mỗi người lao động nộp thêm 170.000.000 đồng để làm thủ lần tay, cấp visa nên [Vũ Quý C](#) gọi điện thoại nói anh [Lê Văn M1](#), anh [Hoàng Đức B](#) và anh [Phan Quang Đ](#) nộp 170.000.000 đồng/người để làm thủ tục lần tay, cấp visa. Trong ngày 15 và 16/3/2024, anh [Lê Văn M1](#) chuyển 170.000.000 đồng, anh [Hoàng Đức B](#) chuyển 170.000.000 đồng và anh [Phan Quang Đ](#) chuyển 150.000.000 đồng vào tài khoản [ngân hàng M2](#) số 2700118207008 của [Vũ Quý C](#). Sau khi nhận 490.000.000 đồng của 03 người lao động, [Vũ Quý C](#) đã chuyển số tiền 450.000.000 đồng vào tài khoản [ngân hàng T5](#) số 9928800888 của [Vũ Đình T](#) và trực tiếp đưa cho [T](#) 40.000.000 đồng tiền mặt tại [khu đô thị V, quận L, thành phố Hà Nội](#). Sau đó, [Vũ Đình T](#) không sử dụng để làm thủ tục cho 03 người đi xuất khẩu lao động như đã hứa hẹn mà sử dụng để trả nợ và chi tiêu cá nhân hết. Để anh [Lê Văn M1](#), [Hoàng Đức B](#), [Phan Quang Đ](#) và [Vũ Quý C](#) tin tưởng là mình đang làm thủ tục cho 03 người đi xuất khẩu lao động nên [Vũ Đình T](#) lên mạng đăng nhập thông tin làm hồ sơ xin lịch lần tay cấp visa tại [Đại sứ quán Ú](#) với chi phí 500.000 đồng/người. Sau đó, [Đại sứ quán Ú](#) có thư mời nên ngày 25/3/2024, anh [Lê Văn M1](#), [Phan Quang Đ](#), [Hoàng Đức B](#) đến [số H phố Đ, phường N, thành phố Hà Nội](#) để làm thủ tục cấp visa và gặp [Vũ Đình T](#) hướng dẫn đi lần tay, chụp ảnh tại Đại sứ quán Úc.

Để người lao động thêm tin tưởng và tiếp tục chuyển tiền nên ngày 03/5/2024, [Vũ Đình T](#) gửi hình ảnh đặt chỗ máy bay có thông tin của anh [Lê Văn M1](#), anh [Phan Quang Đ](#) và anh [Hoàng Đức B](#) khởi hành tại [thành phố Hồ Chí Minh đến M - Terminal2](#) cho [Vũ Quý C](#) để [C](#) gửi cho anh [M1](#), anh [B](#) và anh [Đ](#). Đồng thời, [T](#) trao đổi với [C](#) yêu cầu anh [Lê Văn M1](#), [Phan Quang Đ](#) và [Hoàng Đức B](#) nộp thêm 70.000.000 đồng/người. Tuy nhiên, thời điểm này, anh [M1](#), anh [B](#) và anh [Đ](#) chưa có visa, chưa học ngoại ngữ, chưa khám sức khỏe nên nghi ngờ bị lừa nên không chuyển tiền và đã nhiều lần gọi điện, nhắn tin yêu cầu [Vũ Quý C](#) trả lại tiền thì [C](#) nói với họ là sau khi nhận tiền thì [C](#) đã chuyển toàn bộ số tiền đó

cho [Vũ Đình T](#) để [T](#) làm hồ sơ, thủ tục đi xuất khẩu lao động và [C](#) cung cấp số điện thoại, địa chỉ nhà của [T](#) để người lao động liên lạc với [Vũ Đình T](#). Đồng thời, [Vũ Quý C](#) tạo nhóm zalo “ÚC- HÀ TĨNH” trong nhóm có anh [M1](#), anh [B](#), anh [Đ](#), [Vũ Quý C](#) và [Vũ Đình T](#) để người lao động trao đổi, yêu cầu [Vũ Đình T](#) trả lại tiền, nhưng [T](#) không có khả năng để trả lại tiền.

Đến ngày 03/7/2024, anh [Lê Văn M1](#), [Hoàng Đức B](#) và [Phan Quang Đ](#) đến [Khu đô thị V](#), [đường N](#), [thành phố Hà Nội](#) gặp [Vũ Đình T](#) để yêu cầu trả lại tiền. Tại đây, [Vũ Đình T](#) viết giấy nhận nợ với tổng số tiền 620.000.000 đồng và cam kết ngày 24/7/2024 sẽ chuyển trả hết tiền cho bị hại, nhưng đến hạn [T](#) vẫn không trả tiền.

Như vậy, [Vũ Đình T](#) đã đưa ra thông tin, thủ đoạn gian dối lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền 620.000.000 đồng của 03 người bị hại (gồm anh [Lê Văn M1](#) số tiền 220.000.000 đồng, anh [Hoàng Đức B](#) số tiền 220.000.000 đồng và anh [Phan Quang Đ](#) số tiền 180.000.000 đồng) để chi tiêu cá nhân và không có khả năng trả lại tiền cho các bị hại.

- *Bản Kết luận giám định số 741/KL-KTHS, ngày 13/6/2025, của [Phòng K](#), [Công an tỉnh H](#) kết luận:* Chữ viết, chữ ký đứng tên [Vũ Đình T](#) trên mẫu tài liệu “Bản cam kết” là do bị can [Vũ Đình T](#) viết và ký ra.

- *Vật chứng thu giữ và đưa vào hồ sơ vụ án:* 01 bản cam kết do [Vũ Đình T](#) viết tay, có nội dung: cam kết trong vòng 20 ngày, từ ngày 4/7/2024 đến ngày 24/7/2024, [T](#) sẽ thanh toán hết toàn bộ số tiền cho người bị hại.

Với hành vi trên, Cáo trạng số 66/CT-VKS-P2 ngày 15/8/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh truy tố bị cáo [Vũ Đình T](#) về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174;

điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo [Vũ Đình T](#) về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”

Về hình phạt: Xử phạt bị cáo [Vũ Đình T](#) mức án tù 12 - 13 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị áp dụng các Điều 584, 585, 586 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bị cáo [Vũ Đình T](#) phải bồi thường tổng số tiền 620.000.000 đồng cho những người bị hại gồm anh [Phan Quang Đ](#) số tiền 180.000.000 đồng; của anh [Lê Văn M1](#) số tiền 220.000.000 đồng; của anh [Hoàng Đức B](#) 220.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tính hợp pháp của quyết định và hành vi của các cơ quan và những người tiến hành tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố Cơ quan điều tra [Công an tỉnh H](#), Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo hoàn toàn thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Do cần tiền để trả nợ và chi tiêu cá nhân nên khi được [Vũ Quý C](#) gọi điện thoại hỏi về việc đưa người đi xuất khẩu lao động thì [Vũ Đình T](#) đã đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt tiền của người lao động. Trong khoảng thời gian từ tháng 2 đến tháng 5/2024, [Vũ Đình T](#) đã thông qua [Vũ Quý C](#) nhận hồ sơ, tiền của 03 người lao động trú tại [thôn T, xã T, tỉnh Hà Tĩnh](#) để chiếm đoạt tổng số tiền 620.000.000 đồng, gồm anh [Lê Văn M1](#) với số tiền 220.000.000 đồng, anh [Hoàng Đức B](#) với số tiền 220.000.000 đồng và anh [Phan Quang Đ](#) với số tiền 180.000.000 đồng. Đến nay [Vũ Đình T](#) chưa trả lại tiền cho các bị hại.

Xét hành vi mà bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu của cá nhân được nhà nước và pháp luật bảo hộ, gây mất trật tự tại địa phương, gây hoang mang cho quần chúng nhân dân. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, thực hiện hành vi phạm tội với nhiều người, nhiều lần trong điều kiện sức khỏe bình thường, đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Vì vậy, có đủ căn cứ khẳng định cáo trạng Cáo trạng số 66/CT-VKS-P2 ngày 15/8/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh truy tố bị cáo [Vũ Đình T](#) về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan sai.

[3]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo:

Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ: Bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo theo quy định tại điểm s khoản 1 điều 51 BLHS

Tình tiết tăng nặng: Bị cáo phạm tội nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 điều 52 BLHS

Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo, HĐXX xét thấy cần xử lý bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo trong thời gian dài mới tương xứng với tính chất mức độ của hành vi phạm tội của bị cáo đồng thời có tác dụng đấu tranh phòng chống tội phạm và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4]. *Về trách nhiệm dân sự:* Số tiền bị cáo chiếm đoạt của 3 người bị hại [Lê Văn M1](#), [Phan Quang Đ](#), [Hoàng Đức B](#) đến nay chưa bồi thường cho các bị hại, vì vậy, buộc bị cáo bồi thường cho anh [Lê Văn M1](#) số tiền 220.000.000 đồng, anh [Hoàng Đức B](#) số tiền 220.000.000 đồng và anh [Phan Quang Đ](#) số tiền 180.000.000 đồng

[5]. Đối với những hành vi và những người có liên quan trong vụ án:

+ Anh [Vũ Quý C](#) là người được anh [Hoàng Đức B](#) nhờ hỏi và liên hệ với [Vũ Đình T](#) để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Úc. Sau khi nhận thông tin từ [Vũ Đình T](#), anh [C](#) đã trực tiếp nhận hồ sơ và tiền chi phí từ anh [Lê Văn M1](#), anh [Hoàng Đức B](#) và anh [Phan Quang Đ](#) rồi chuyển cho [Vũ Đình T](#). Thông tin anh [C](#) nói với anh [M1](#), anh [B](#) và anh [Đ](#) xuất phát từ thông tin do [Vũ Đình T](#) nói với [C](#); bản thân anh [C](#) tin tưởng [T](#) có thể làm được hồ sơ đưa người đi xuất khẩu lao động tại Úc và hoàn toàn không biết việc [T](#) đưa ra các thông tin, thủ đoạn gian dối để lừa dối anh [C](#) và người lao động nhằm chiếm đoạt tiền của họ. Sau khi nhận tiền chi phí của người lao động, anh [C](#) đã chuyển toàn bộ cho [Vũ Đình T](#);

bản thân anh [C](#) không được hưởng lợi và không có hành vi chiếm đoạt tiền của người lao động nên không có căn cứ xử lý trách nhiệm đối với anh [Vũ Quý C](#).
+ Đối với anh [Nguyễn Văn D](#), chị [Lương Thị T3](#), anh [Trần Văn T2](#), anh [Vũ Thái H](#) và chị [Đào Thị Chung T4](#) đã nhận tiền từ [Vũ Đình T](#), nhưng họ không biết số tiền [T](#) chuyển để trả nợ là tiền do [T](#) lừa đảo chiếm đoạt mà có nên không có căn cứ xử lý trách nhiệm đối với những người này.

[6]. Về án phí và quyền kháng cáo: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định. Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo [Vũ Đình T](#) phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”

2. Về hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 điều 52 BLHS: Xử phạt bị cáo [Vũ Đình T](#) mức hình phạt 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 BLHS, các Điều 584, 585, 586 Bộ luật dân sự năm 2015: Buộc bị cáo [Vũ Đình T](#) bồi thường cho anh [Lê Văn M1](#) số tiền 220.000.000 đồng, anh [Hoàng Đức B](#) số tiền 220.000.000 đồng và anh [Phan Quang Đ](#) số tiền 180.000.000 đồng.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 điều 135; khoản 2 điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015; điểm a khoản 1 Điều 23, điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo [Vũ Đình T](#) phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 28.800.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án mà gia đình bị đơn không chịu thi hành án hoặc chậm thi hành án thì phải trả lãi suất phát sinh theo quy định tại điều 468 đối với số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm trả. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc cưỡng chế thi hành án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Toà Phúc Thẩm TAND Tối cao tại Hà Nội;
- VKSND Tối cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- PC04, PC10 Công an tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- Trại tạm giam Công an Tp Hải Phòng 2;
- Bị cáo; bị hại, NLQ
- Lưu Hồ sơ, VT.

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
Trương Thị Lệ Thu

Nơi nhận:

- Toà Phúc Thẩm TAND Tối cao tại Hà Nội;
- VKSND Tối cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- PC04, PC10 Công an tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- Trại tạm giam Công an Tp Hải Phòng 2;
- Bị cáo; bị hại, NLQ
- Lưu Hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
Trương Thị Lệ Thu

